

Phụ lục 2: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN 2016-2020	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2026-2030	Ghi chú
1	Tốc độ tăng GRDP	%	6.03	6.71	10-10,5	
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành đến năm cuối kỳ	Nghìn tỷ đồng	155,065	277,806	579.641-596.046	
3	GRDP bình quân đầu người đến năm cuối kỳ	Triệu đồng/người	51.2	92.43	163-169	
4	Cơ cấu kinh tế					
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	29.8	27.1	19,5-20	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	25.36	30.9	36-36,5	
	- Dịch vụ	%	40.5	38	40-41	
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	4,34	4	4,2	
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	41,663	81,418	579,642	
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn	Triệu USD	6,654	12,072	17,600	
7	Thu ngân sách địa phương					
	- Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	71,236	112,074	162,827	
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	67,357	104,986	154,790	
	Trong đó					
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	22,992	39,441	60,000	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	1,127	1,732	2,294	
	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	62,946	100,166	117,133	
	Trong đó:					
	+ Thu NSDP hưởng 100%	Tỷ đồng	36,279	61,427	36,590	
	+ Thu NSDP hưởng theo các khoản phân chia	Tỷ đồng	26,668	38,739	80,543	
8	Chi ngân sách địa phương					
	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	126,778	183,003	219,636	
	Trong đó					
	+ Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	42,111	69,735	70,320	
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế	Tỷ đồng	78,631	105,515	113,275	
9	Bội thu/Bội chi NSDP	Tỷ đồng	35,222	679	6,767	
10	Thứ hạng Chi số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)		-Bình Định: Năm 2016: xếp thứ 18/63 Năm 2017: xếp thứ 18/63 Năm 2018: xếp thứ 20/63 Năm 2019: xếp thứ 19/63 Năm 2020: xếp thứ 37/63 - Gia Lai: Năm 2016: xếp thứ 46/63 Năm 2017: xếp thứ 43/63 Năm 2018: xếp thứ 33/63 Năm 2019: xếp thứ 30/63 Năm 2020: xếp thứ 38/63	- Bình Định cũ: Năm 2021: xếp thứ 11/63 Năm 2022: xếp thứ 21/63 Năm 2023: xếp thứ 25/63 Năm 2024: xếp thứ 27/63 Năm 2025: Chưa công bố. - Gia Lai: Năm 2021: xếp thứ 26/63 Năm 2022: xếp thứ 45/63 Năm 2023: ngoài top 30 Năm 2024: ngoài top 30 Năm 2025: Chưa công bố.		
11	Thứ hạng Chi số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)		-Bình Định (cũ): Năm 2016: xếp thứ 13/63 Năm 2017: xếp thứ 8/63 Năm 2018: xếp thứ 60/63 Năm 2019: xếp thứ 63/63 Năm 2020: xếp thứ 22/63 - Gia Lai (cũ): Năm 2016: xếp thứ 52/63 Năm 2017: xếp thứ 58/63 Năm 2018: xếp thứ 47/63 Năm 2019: xếp thứ 57/63 Năm 2020: xếp thứ 43/63	- Bình Định cũ: Năm 2021: xếp thứ 37/63 Năm 2022: xếp thứ 38/63 Năm 2023: xếp thứ 19/63 Năm 2024: xếp thứ 33/63 Năm 2025: Chưa công bố. - Gia Lai: Năm 2021: xếp thứ 53/63 Năm 2022: xếp thứ 58/63 Năm 2023: xếp thứ 51/63 Năm 2024: xếp thứ 52/63 Năm 2025: Chưa công bố.		
12	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Nghìn doanh nghiệp		18,245	60.000-65.0000	
13	Về đầu tư FDI					
	- Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án	89	108	160	
	- Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	356.78	410.94	1,000	
	- Vốn đăng ký	Triệu USD	1,009.33	2,700	4,000	
14	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Nghìn người	3029.7	3,184.958	3,330.037	
15	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/km2	140	148	154	
16	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người	1727	1,831.335	1,929.583	

17	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số đến năm cuối kỳ	%	57.00	57.50	60.58	
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đến năm cuối kỳ	%	18.3	21.7		
19	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%				
	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở đô thị được thu gom và xử lý	%	-	91.5	95	
	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở nông thôn được thu gom và xử lý	%	-	60	80	
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	87	120	72	
21	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	303.0	293.0	65.5	
22	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Hộ	37938	18887	7053	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4.69	2.19	0.88	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	2.14	1.53	0.84	